

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP CUỐI KÌ 1- VẬT LÝ 10-NĂM HỌC 2023-2024

Câu 1: Sáng chế vật lí nào sau đây gắn liền với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai?

- A. Sáng chế ra máy phát điện.
- B. Sáng chế ra robot.
- C. Sáng chế ra vật liệu bán dẫn.
- D. Sáng chế ra máy hơi nước

Câu 2: Sáng chế vật lí nào sau đây gắn liền với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba?

- A. Sáng chế ra máy hơi nước.
- B. Sáng chế ra vật liệu bán dẫn.
- C. Sáng chế ra máy phát điện.
- D. Sáng chế ra robot.

Câu 3: Sáng chế vật lí nào sau đây gắn liền với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư?

- A. Sáng chế ra máy phát điện.
- B. Sáng chế ra máy hơi nước.
- C. Sáng chế ra robot.
- D. Sáng chế ra vật liệu bán dẫn.

Câu 4: Thành tựu vật lí nào sau đây **không** thuộc cuộc cách mạng khoa học lần thứ tư?

- A. Động cơ hơi nước
- B. Ô tô không người lái
- C. Rôbốt
- D. Điện thoại

Câu 5: Khi sử dụng các thiết bị nhiệt và thủy tinh trong phòng thí nghiệm vật lí chúng ta cần lưu ý điều gì?

- A. Tiến hành thí nghiệm không cần quan sát vì tin tưởng vào dụng cụ phòng thí nghiệm.
- B. Quan sát các kí hiệu trên thiết bị, đặc điểm của các dụng cụ thí nghiệm, có thể dùng dụng cụ này thay thế cho dụng cụ khác.
- C. Quan sát kĩ các kí hiệu trên thiết bị, đặc điểm của dụng cụ thí nghiệm, chức năng của dụng cụ.
- D. Có thể sử dụng mọi ống thủy tinh trong phòng thí nghiệm vào tất cả các thí nghiệm.

Câu 6

Câu 7: Hoạt động nào sau đây **không** thực hiện đúng quy tắc an toàn trong phòng thực hành?

- A. Làm thí nghiệm theo sự hướng dẫn của giáo viên.
- B. Không ăn uống, đùa nghịch trong phòng thí nghiệm.
- C. Để hóa chất không đúng nơi quy định sau khi làm xong thí nghiệm.
- D. Đeo găng tay khi làm thí nghiệm.

Câu 8: Khi có sự cố chập cháy dây điện trong khi làm thí nghiệm ở phòng thực hành, điều ta cần làm trước tiên

- A. dùng nước để dập tắt đám cháy.
- B. thoát ra ngoài.
- C. ngắt nguồn điện.
- D. dùng CO₂ để dập đám cháy nếu chẳng may lửa cháy vào quần áo.

Câu 9: Khi sử dụng các thiết bị điện trong phòng thí nghiệm vật lí chúng ta cần lưu ý điều gì?

- A. Không cần sử dụng đúng chức năng của thiết bị.
- B. Cần quan sát kĩ các kí hiệu và nhãn thông số trên thiết bị để sử dụng đúng chức năng, đúng yêu cầu kĩ thuật.
- C. Khởi động hệ thống và tiến hành thí nghiệm.
- D. Quan sát các kí hiệu rồi tự ý khởi động hệ thống để tiến hành thí nghiệm.

Câu 10: Kiến thức về từ trường Trái Đất được dùng để giải thích đặc điểm nào của loài chim di trú?

- A. Xác định hướng bay.
- B. Kiếm ăn.
- C. Sinh sản.
- D. Làm tổ.

Câu 11: Thiết bị nào sau đây **không có** ứng dụng các kiến thức về nhiệt?

- A. Đồng hồ đo nhiệt.
- B. Kính lúp.
- C. Nhiệt kế điện tử.
- D. Máy đo nhiệt độ tiếp xúc.

Câu 12: Dụng cụ nào sau đây dùng để đo thời gian chuyển động của một vật?

- A. Đồng hồ bấm giây.
- B. Cân.
- C. Thước đo chiều dài.
- D. Lực kế.

Câu 13: Một học sinh đo tốc độ chuyển động trung bình của một bạn. Khi thực hiện phép đo quãng đường, học sinh này có thể dùng dụng cụ nào sau đây?

- A. Lực kế.
- B. Cân.
- C. Thước.
- D. Đồng hồ.

Câu 14: Một học sinh đo tốc độ chuyển động trung bình của một bạn. Khi thực hiện phép đo thời gian, học sinh này có thể dùng dụng cụ nào sau đây?

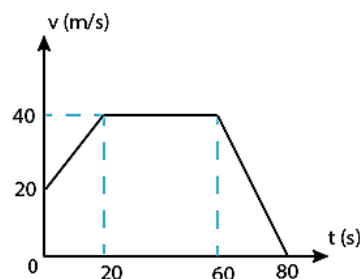
- A. Cân.
- B. Thước.
- C. Lực kế.
- D. Đồng hồ.

Câu 15: Một con kiến bò trên miệng chiếc bát tròn bán kính 10cm một vòng trở về vị trí ban đầu hết 5 giây. Vận tốc trung bình của con kiến là

- A. 0,1256 cm/s. B. 0,2 cm/s.
C. 0,04 cm/s. D. 0.

Câu 16: Hình bên là đồ thị vận tốc – thời gian chuyển động của một ô tô đồ chơi có điều khiển từ xa. Gia tốc của ô tô trong khoảng thời gian từ 0 đến 20 giây là

- A. $1,5 \text{ m/s}^2$. B. 1 m/s^2 .
C. $0,5 \text{ m/s}^2$. D. 2 m/s^2 .

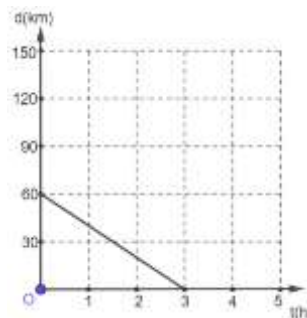


Câu 17: Một người lái ô tô đi thẳng 12km theo hướng Bắc, sau đó quay ngược trở về 8km. Độ lớn độ dịch chuyển của ô tô là

- A. 4 km. B. 12 km. C. 15 km. D. 20 km.

Câu 18: Đồ thị độ dịch chuyển – thời gian của một vật chuyển động như hình vẽ. Vật chuyển động

- A. ngược chiều dương với tốc độ 20 km/giờ.
B. cùng chiều dương với tốc độ 20 km/giờ.
C. cùng chiều dương với tốc độ 60 km/giờ.
D. ngược chiều dương với tốc độ 60 km/giờ.



Câu 19: Người ta dùng quãng đường đi được trong cùng một đơn vị thời gian để xác định độ nhanh, chậm của chuyển động. Đại lượng này được gọi là

- A. tốc độ tức thời. B. vận tốc trung bình. C. tốc độ trung bình. D. vận tốc tức thời.

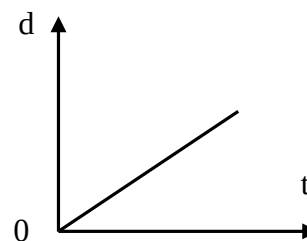
Câu 20: Bạn An và bạn Hoa muốn so sánh xem ai chạy nhanh hơn nên đã đưa ra các phương án sau đây. Phương án nào không đúng?

- A. Trong cùng một khoảng thời gian, bạn nào chạy quãng đường lớn hơn thì chạy nhanh hơn.
B. Trong cùng một khoảng thời gian, bạn nào chạy được quãng đường ngắn hơn thì chậm hơn.
C. Hai bạn cùng chạy một đoạn đường bằng nhau, ai chạy với thời gian ít hơn thì chạy nhanh hơn.
D. Trên cùng một quãng đường, nếu bạn nào chạy với thời gian nhiều hơn

thì sẽ chạy nhanh hơn.

Câu 21: Đường biểu diễn độ dịch chuyển–thời gian của chuyển động thẳng dưới đây, cho biết điều gì?

- A. Độ dốc bằng không, vật đứng yên.
B. Độ dốc lớn hơn, tốc độ lớn hơn.
C. Độ dốc không đổi, tốc độ không đổi.
D. Từ thời điểm độ dốc âm, vật chuyển động theo chiều ngược lại.



Câu 22: Một đoàn tàu chạy với vận tốc 54 km/h, một hành khách đi trên tàu theo chiều từ đầu tàu đến đuôi tàu với tốc độ 2 m/s. Vận tốc của hành khách đối với mặt đường là

- A. 13 m/s. B. 14 m/s. C. 15 m/s. D. 12 m/s.

Câu 23: Tốc độ trung bình là

- A. cho biết hướng của chuyển động.
B. đại lượng đặc trưng cho độ nhanh, chậm của chuyển động.
C. đại lượng được đo bằng thương số của độ dịch chuyển và thời gian dịch chuyển.
D. cho biết tốc độ của chuyển động tại một thời điểm.

Câu 24: Đơn vị nào sau đây không phải là đơn vị đo của tốc độ?

- A. km/h. B. hải lí/giờ. C. m/s^2 . D. m/s.

Câu 25: Để so sánh mức độ nhanh chậm của chuyển động của hai vật, ta có thể

- A. so sánh hình dạng quỹ đạo chuyển động của hai vật.
B. so sánh thời gian chuyển động của hai vật.
C. so sánh quãng đường hai vật đi được.
D. so sánh quãng đường hai vật đi được trong cùng một khoảng thời gian.

Câu 26: Một đoàn tàu đang chạy thẳng với vận tốc trung bình 12 m/s so với mặt đường, một hành khách đi về đầu tàu với vận tốc 1m/s so với mặt sàn tàu, vận tốc của hành khách so với mặt đường là

- A. 12m/s B. 11m/s C. 13m/s D. 14m/s

Câu 27: Điều nào sau đây khi nói về vận tốc là **sai**?

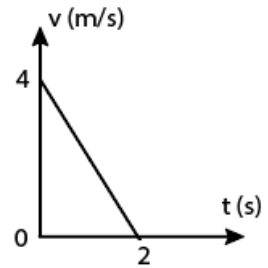
- A. Vận tốc của vật là đại lượng vô hướng.
B. Đơn vị của vận tốc có thể là km/s.
C. Độ lớn vận tốc được tính bằng công thức $v = \frac{\Delta d}{\Delta t}$.
D. Vận tốc của một vật gồm tốc độ và hướng chuyển động của vật.

Câu 28: Gia tốc là một đại lượng

- A. đại số, đặc trưng cho sự biến thiên nhanh hay chậm của chuyển động.
B. đại số, đặc trưng cho tính không đổi của vận tốc.
C. vectơ, đặc trưng cho sự biến thiên nhanh hay chậm của vận tốc.
D. vectơ, đặc trưng cho sự biến thiên nhanh hay chậm của chuyển động.

Câu 29: Một vật chuyển động thẳng biến đổi đều mà vận tốc được biểu diễn bởi đồ thị như hình vẽ. Gia tốc của chuyển động là

- A. -2 m/s^2 . B. -4 m/s^2 .
C. 2 m/s^2 . D. 4 m/s^2 .



Câu 30: Các đại lượng nào sau đây là đại lượng vec-tơ?

- A. Vận tốc trung bình và thời gian. B. Tốc độ trung bình và gia tốc.
C. Gia tốc và độ dịch chuyển. D. Quãng đường đi được và vận tốc trung bình.

Câu 31: Phát biểu nào sau đây là **sai**?

- A. Vectơ gia tốc của một vật luôn cùng hướng với lực gây ra gia tốc đó.
B. Vật chuyển động thẳng nhanh dần đều khi lực tác dụng lên vật có độ lớn tăng dần.
C. Lực tác dụng vào một vật càng lớn thì độ lớn gia tốc của vật càng lớn.
D. Dưới tác dụng của cùng một lực, vật nào có khối lượng càng lớn thì độ lớn gia tốc của vật càng nhỏ.

Câu 32: Chuyển động của vật nào dưới đây sẽ được coi là rơi tự do nếu được thả rơi?

- A. Một sợi chỉ B. Một quyển sách C. Một mẫu phấn D. Một chiếc lá bàng

Câu 33: Phát biểu nào sau đây về tính chất chuyển động rơi tự do là đúng?

- A. chuyển động rơi tự do là chuyển động có gia tốc bằng không.
B. Chuyển động rơi tự do là chuyển động thẳng đều.
C. chuyển động rơi tự do là chuyển động thẳng nhanh dần đều.
D. Chuyển động rơi tự do là chuyển động thẳng chậm dần đều.

Câu 34: Sự rơi tự do là

- A. chuyển động không chịu bất cứ lực tác dụng nào. B. một dạng chuyển động thẳng đều.
C. chuyển động khi bỏ qua mọi lực cản D. chuyển động dưới tác dụng của trọng lực.

Câu 35: Người ta thả một vật rơi tự do từ một tòa tháp thì sau 10s vật chạm đất cho $g=10\text{m/s}^2$. Vận tốc khi chạm đất.

- A. 300m/s. B. 200m/s. C. 100m/s. D. 400m/s.

Câu 36: Một vật được thả rơi tự do từ độ cao 125 m so với mặt đất. Lấy $g = 10 \text{ m/s}^2$. Thời gian rơi của vật bằng

- A. 2 s. B. 4 s. C. 5 s. D. 10 s.

Câu 37: Một vật ở độ cao h được ném theo phương ngang với tốc độ $v_0 = 50 \text{ m/s}$ và rơi chạm đất sau 10 s. Lấy $g = 10\text{m/s}^2$. Tầm xa của vật là

- A. 500 m. B. 400 m. C. 300 m. D. 400 m.

Câu 38: Một vật có khối lượng M, được ném ngang với vận tốc ban đầu v_0 ở độ cao h. Bỏ qua sức cản của không khí. Tầm bay xa của vật phụ thuộc vào

- A. M, v_0 và h. B. M và h. C. v_0 và h. D. M và v_0 .

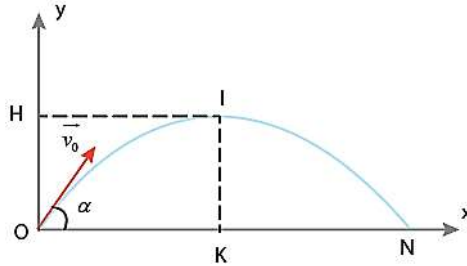
Câu 39: Tầm xa L của vật chuyển động ném ngang từ độ cao h và vận tốc ban đầu v_0 được xác định bằng biểu thức

A. $L = x_{\max} = v_0 \sqrt{g}$
B. $L = x_{\max} = v_0 \frac{h}{2g}$
C. $L = x_{\max} = v_0 \sqrt{2gh}$
D. $L = x_{\max} = v_0 \sqrt{\frac{2h}{g}}$

Câu 40: Một vật được ném ngang với vận tốc $v_0 = 25 \text{ m/s}$, ở độ cao $h = 80 \text{ m}$. Lấy $g = 10 \text{ m/s}^2$. Tầm bay xa của vật là

- A.** 100 m.
B. 70 m.
C. 50 m.
D. 120 m.

Câu 41: Một vật ném xiên có quỹ đạo như hình vẽ. Tầm xa của vật ném xiên là đoạn



- A.** OH.
B. OK
C. OI.
D. ON.

Câu 42: Một xe ô tô có khối lượng 5 tấn đang chuyển động thẳng với vận tốc không đổi là 20 m/s . Hợp lực tác dụng lên ô tô có độ lớn bằng

- A.** 15 N.
B. 0 N.
C. -100 N.
D. 100 N.

Câu 43: Có hai lực đồng quy có độ lớn bằng 9N và 12N. Trong số các giá trị sau đây, giá trị nào có thể là độ lớn của hợp lực?

- A.** 15N.
B. 2N.
C. 25N.
D. 1N.

Câu 44: Tổng hợp lực là

- A.** thay thế một lực bằng nhiều lực có tác dụng giống hệt lực ban đầu.
B. cộng hai lực lại với nhau.
C. thay thế nhiều lực bằng một lực bất kì.
D. thay thế nhiều lực bằng một lực có tác dụng giống hệt các lực ban đầu.

Câu 45: Phân tích lực là

- A.** thay thế nhiều lực bằng một lực bất kì.
B. cộng hai lực lại với nhau.
C. thay thế nhiều lực bằng một lực có tác dụng giống hệt các lực ban đầu.
D. thay thế một lực bằng nhiều lực có tác dụng giống hệt lực ban đầu.

Câu 46: Hai lực cân bằng là hai lực

- A.** cùng giá, cùng chiều, cùng độ lớn và cùng tác dụng vào một vật.
B. cùng giá, cùng chiều và cùng độ lớn.
C. cùng giá, ngược chiều và cùng độ lớn.
D. cùng giá, ngược chiều, cùng độ lớn và cùng tác dụng vào một vật.

Câu 47: Một người đang gánh lúa như hình bên. Biết trọng lượng hai bó lúa lần lượt là $P_1 = 380 \text{ N}$,

$P_2 = 360 \text{ N}$. Biết đòn gánh nằm ngang, bỏ qua khối lượng đòn gánh. Hợp lực tác dụng lên vai người có độ lớn bằng

- A.** 20 N.
B. 740 N.
C. 360 N.
D. 380 N.



Câu 48: Phát biểu nào sau đây là đúng?

- A.** Khi vận tốc của vật thay đổi thì chắc chắn đã có lực tác dụng lên vật.
B. Khi không chịu lực nào tác dụng lên vật thì vật đang chuyển động sẽ lập tức dừng lại.
C. Vật chuyển động được là nhờ có lực tác dụng lên nó.
D. Nếu không chịu lực nào tác dụng thì vật phải đứng yên.

Câu 49: Khi một xe buýt tăng tốc đột ngột thì các hành khách sẽ

- A. dừng lại ngay.
- B. ngã người sang bên cạnh.
- C. ngã người về phía sau.
- D. chúi người về phía trước

Câu 50: Hành khách ngồi trên xe ô tô đang chuyển động, xe bắt ngờ rẽ sang phải. Theo quán tính, hành khách sẽ:

- A. chúi người về phía trước
- B. ngã người về phía sau.
- C. nghiêng sang phải.
- D. nghiêng sang trái.

Câu 51: Đơn vị đo lực là

- A. N.
- B. F.
- C. kg.
- D. m/s^2 .

Câu 52: Đơn vị nào sau đây tương ứng là đơn vị đo lực?

- A. kg.m.s^2 .
- B. m/s^2 .
- C. kg.m/s^2 .
- D. m/kg.s^2 .

Câu 53: Một vật có khối lượng m , chịu tác dụng của một lực $\vec{F}$ không đổi và vật thu được gia tốc $\vec{a}$. Biểu thức nào sau đây là **đúng**?

- A. $\vec{a} = \frac{\vec{F}}{2m}$.
- B. $\vec{a} = \frac{F}{m}$.
- C. $\vec{a} = \frac{\vec{F}}{m}$.
- D. $\vec{a} = 2 \cdot \frac{\vec{F}}{m}$.

Câu 54: Một chất điểm đang chuyển động thẳng đều thì chịu tác dụng của một lực không đổi. Kết luận nào sau đây đúng?

- A. Vận tốc của vật không thay đổi.
- B. Vận tốc của vật sẽ tăng.
- C. Vận tốc của vật sẽ thay đổi.
- D. Vận tốc của vật sẽ giảm.

Câu 55: Cặp “lực” và “phản lực” trong định luật III Niu-ton

- A. không bằng nhau về độ lớn.
- B. bằng nhau về độ lớn nhưng không cùng giá.
- C. tác dụng vào hai vật khác nhau.
- D. tác dụng vào cùng một vật.

Câu 56: Lực và phản lực

- A. cùng phương, cùng chiều và cùng độ lớn.
- B. có cùng điểm đặt.
- C. cân bằng nhau.
- D. có cùng độ lớn.

Câu 57: Cặp "lực và phản lực" trong định luật III Newton là hai lực

- A. cùng chiều, cùng độ lớn.
- B. cùng loại.
- C. cùng điểm đặt.
- D. không cùng loại.

Câu 58: Trọng lực tác dụng lên một vật có:

- A. độ lớn luôn thay đổi.
- B. điểm đặt tại tâm của vật, phương thẳng đứng, chiều từ dưới lên.
- C. điểm đặt tại tâm của vật, phương nằm ngang.
- D. điểm đặt tại tâm của vật, phương thẳng đứng, chiều từ trên xuống.

Câu 59: Điều nào sau đây là đúng khi nói về trọng lực?

- A. Trọng lực được xác định bởi biểu thức $\vec{P} = m\vec{g}$.
- B. Trọng lực là hợp lực của lực hút do Trái Đất và Mặt Trăng tác dụng lên vật.
- C. Trọng lực tỉ lệ nghịch với khối lượng của vật.
- D. Điểm đặt của trọng lực tác dụng lên vật là trọng tâm của Trái Đất.

Câu 60: Trọng lực tác dụng lên một vật có:

- A. điểm đặt tại tâm của vật, phương nằm ngang.
- B. độ lớn luôn thay đổi.
- C. điểm đặt tại tâm của vật, phương thẳng đứng, chiều từ trên xuống.
- D. điểm đặt tại tâm của vật, phương thẳng đứng, chiều từ dưới lên.

Câu 61: Hệ số ma sát trượt

- A. tỉ lệ thuận với lực ma sát trượt và tỉ lệ nghịch với áp lực.
- B. phụ thuộc vào vật liệu và tình trạng của hai mặt tiếp xúc.
- C. phụ thuộc diện tích bề mặt tiếp xúc của vật.
- D. phụ thuộc vào tốc độ của vật.

Câu 62: Lực ma sát trượt

- A. tỉ lệ thuận với vận tốc của vật. B. phụ thuộc vào diện tích mặt tiếp xúc.
C. chỉ xuất hiện khi vật đang chuyển động chậm dần. D. phụ thuộc vào độ lớn của áp lực.

Câu 63: Lực ma sát nghỉ xuất hiện trong trường hợp nào dưới đây?

- A. Quyển sách trượt trên mặt bàn nghiêng. B. Quyển sách đứng yên khi treo trên một sợi dây.
C. Quyển sách nằm yên trên mặt bàn nằm ngang. D. Quyển sách nằm yên trên mặt bàn nằm nghiêng.

Câu 64: Tại sao trên lốp ô tô, xe máy, xe đạp người ta phải xẻ rãnh?

- A. Để giảm diện tích tiếp xúc với mặt đất, giúp xe đi nhanh hơn
B. Để tiết kiệm vật liệu
C. Để làm tăng ma sát giúp xe không bị trơn trượt
D. Để trang trí cho bánh xe đẹp hơn

Câu 65: Một vật trượt trên mặt bàn nằm ngang. Biết áp lực của vật lên mặt bàn là 5 N, hệ số ma sát giữa vật và mặt bàn là 0,1. Lực ma sát mà bàn tác dụng lên vật có độ lớn là

- A. 1,5 N. B. 5,1 N. C. 0,1 N. D. 0,5 N.

Câu 66: Một vật có khối lượng 2 kg trượt tự do trên mặt phẳng nằm ngang. Biết hệ số ma sát giữa vật và mặt phẳng ngang là $\mu = 0,1$. Lấy $g = 10 \text{ m/s}^2$. Độ lớn của lực ma sát tác dụng lên vật bằng

- A. 6 N. B. 0 N. C. 4 N. D. 2 N.

Câu 67: Một vật trượt có ma sát trên một mặt tiếp xúc nằm ngang. Nếu diện tích tiếp xúc của vật đó giảm 3 lần thì độ lớn lực ma sát trượt giữa vật và mặt tiếp xúc sẽ

- A. không thay đổi. B. tăng 3 lần. C. giảm 3 lần. D. giảm 6 lần.

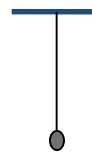
Câu 68: Một vật có khối lượng m trượt trên mặt phẳng ngang. Biết hệ số ma sát trượt giữa vật và mặt phẳng là μ , gia tốc trọng trường là g . Biểu thức xác định lực ma sát trượt là

- A. $F_{\text{mst}} = \mu m$. B. $F_{\text{mst}} = mg$. C. $F_{\text{mst}} = \mu mg$. D. $F_{\text{mst}} = \mu g$.

Câu 69: Một vật nặng có khối lượng 0,5 kg được treo vào một sợi dây không dãn.

Lấy $g = 9,8 \text{ m/s}^2$. Lực căng của dây khi cân bằng là

- A. 9,8 N. B. 4,9 N.
C. 7,35 N. D. 2,45 N.



Câu 70: Một ngọn đèn có khối lượng $m = 1 \text{ kg}$ được treo dưới trần nhà bằng một sợi dây. Lấy $g = 9,8 \text{ m/s}^2$.

Dây chỉ chịu lực căng lớn nhất là 8 N. Nếu treo ngọn đèn này vào một đầu dây thì

- A. lực căng sợi dây là 9,8 N và dây sẽ không bị đứt.
B. lực căng sợi dây là 4,9 N và dây sẽ không bị đứt.
C. lực căng sợi dây là 10 N và dây sẽ bị đứt.
D. lực căng sợi dây là 9,8 N và dây sẽ bị đứt.

Câu 71. Một máy bay chở hàng đang bay ngang ở độ cao 490 m với vận tốc 100 m/s thì thả một gói hàng cứu trợ xuống một làng đang bị lũ lụt. Lấy $g = 9,8 \text{ m/s}^2$.

Bỏ qua sức cản của không khí.

- a. Sau bao lâu thì gói hàng chạm đất?
b. Tầm xa của gói hàng là bao nhiêu?
c. Xác định vận tốc của gói hàng khi chạm đất.



Câu 72. Người ta ném một vật từ mặt đất lên cao theo phương thẳng đứng với vận tốc 4,0 m/s. Lấy $g = 10 \text{ m/s}^2$. Thời gian vật chuyển động và độ cao cực đại vật đạt được là bao nhiêu?

Câu 73. Một vật có khối lượng 15 kg được kéo trượt trên mặt phẳng nằm ngang bằng lực kéo 45 N theo phương ngang kể từ trạng thái nghỉ. Hệ số ma sát trượt giữa vật và mặt phẳng ngang là $\mu = 0,05$. Lấy $g = 10 \text{ m/s}^2$.

- a) Tính độ lớn lực ma sát trượt tác dụng lên vật.
b) Xác định gia tốc chuyển động của vật.